

CÁC ĐỒN THỦ Ở NGUỒN TRÀ VÂN, TRÀ ĐÌNH VÀ Ô LIÊM Ở BÌNH ĐỊNH ĐẦU THẾ KỶ XIX

VÕ NGUYỄN PHONG *

Các nguồn thư tịch cổ ghi chép rất nhiều về các nguồn, một thiết chế quản lý miền núi thời phong kiến, trong đó các nguồn ở Bình Định. Đây là những đồn, thủ sở đặt ở miền núi, nơi giáp ranh giữa miền ngược và miền xuôi nhằm quản lý an ninh và thu thuế nguồn. Các nguồn tồn tại khá lâu, rất có thể phải kể từ thời Lê Thánh Tông thiết lập chính quyền ở đây (1471), các nguồn ở Bình Định là một phần quan trọng nhằm đảm bảo lưu thông hàng hóa và thu thuế, đồng thời góp phần quan trọng trong các chính sách của chính quyền phong kiến với các dân tộc miền ngược. Để góp phần định danh và làm rõ hơn các đồn thủ phòng ngự nằm trong hệ thống nguồn tại vùng phía Tây Bắc Bình Định trong những năm đầu thế kỷ XIX trở về trước, việc khảo sát các công trình này giúp chúng ta có góc nhìn cụ thể về vị trí và khoảng cách phân bố các đồn thủ phòng ngự thuộc các nguồn tại vùng Tây Bắc Bình Định, đó là ba nguồn Trà Vân, Trà Đình và Ô Liêm (hay Ô Kiêm) từ đầu thế kỷ XIX về trước, về sau các nguồn này được nhập lại thuộc hệ thống Nghĩa Định sơn phòng, còn gọi là Trường Lũy và nằm trực tiếp dưới quyền cai quản của chính quyền trung ương. Trong nghiên cứu “Phác thảo về trường lũy Bình Định”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8-2021, chúng tôi đã đề cập đến vấn đề này. Bài viết này tập trung giới

thiệu các nguồn Trà Vân, Trà Đình và Ô Liêm ở Bình Định đầu thế kỷ XIX.

1. Nguồn Trà Vân

Nguồn Trà Vân, thời vua Gia Long (1806) có 2 đồn là đồn Lão Thuộc và đồn Nước Khao. Với đồn Lão Thuộc nguồn Trà Vân, theo mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* “2.140 tầm, hai bên đường là gò núi và ruộng cấy lúa xen nhau, đến khe nhỏ An Thuận, khe rộng 2 tầm, tục gọi là Suối Đá Bà Giêng, nước khe chảy liên tục, trong và cạn, khách đi đường có thể lội qua. Đến đây lại chia ra hai nhánh: Một nhánh theo hướng Tây đi lên 1.229 tầm, đường đi gồ ghề, hai bên đều là núi, rất sợ cộp beo, đến đồn Lão Thuộc nguồn Trà Vân, ở đây có đặt đồn phân thủ” (1), theo mô tả này cho thấy đồn Lão Thuộc nằm ở An Thuận, tức An Thuận phụ lũy khách hộ ấp (địa bạ năm 1815), An Thuận thôn (địa bạ năm 1839), về sau là thôn An Đỗ (trước 1876). Đây là thôn nằm xa nhất về phía Bắc, giáp địa giới Quảng Ngãi. Với trường hợp đồn Nước Khao nguồn Trà Vân được mô tả “Lại từ đình xã Bồ Đề theo hướng Tây đi lên 2.660 tầm đến đồn Nước Khao nguồn Trà Vân. 790 tầm, phía Nam là núi và ruộng xen nhau, phía Bắc đều là ruộng cấy lúa, đến chân núi Cẩn Hậu, tục gọi là Gò Dài. 1.870 tầm, phía Nam là núi, phía Bắc là ruộng cấy lúa, đến đồn Nước Khao

* ThS. Tỉnh Quảng Ngãi

nguồn Trà Vân, hiện ở đây có đặt đồn phân thủ” (2). Ở đây cho thấy đồn Nước Khao nằm ở Cẩn Hậu, tức Cẩn Hậu chính hộ ấp (địa bạ năm 1815), Cẩn Hậu thôn (địa bạ năm 1839), về sau là thôn Cẩn Hậu (trước 1876). Như vậy ở thời điểm năm 1806, nguồn Trà Vân có hai đồn là Lão Thuộc (An Thuận phụ lũy khách hộ ấp, tức thôn An Đỗ về sau) và Nước Khao (Cẩn Hậu chính hộ ấp, tức thôn Cẩn Hậu về sau).

2. Nguồn Trà Đình

Thời vua Gia Long (năm 1806), nguồn Trà Đình có ba thủ sở là: Thủ sở Đồng Duệ, thủ sở Chính Thuế và thủ sở Mộc Đốc nằm ở ba khu vực kiểm soát các sông suối lớn tại khu vực đặt thủ sở. Có thể phỏng đoán: Mộc Đốc (3) (1821) đổi thành Chí Đốc (4) (1828 đã thấy địa danh này) và tồn tại đến 1876 trước khi nhập vào lực lượng Nghĩa Định quân thứ; Chính Thuế (5) (1822) đổi thành Chính Tân (6) (1831 đã thấy địa danh này), rồi thành Chí Chính (muộn nhất là trước 1871) (7) và cuối cùng đã bỏ; tương tự thì Đồng Duệ (1822) được bỏ và thay thế bằng sở Trường Tân (1831 đã thấy địa danh này) nằm về hạ lưu, sau đổi thành Trường Vân (trước 1871) và cuối cùng đã bỏ. Để xác định các thủ sở nguồn Trà Đình, căn cứ các tư liệu cổ đương thời sẽ xác định được vị trí một cách chính xác.

Căn cứ mô tả từ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, thì thủ sở Đồng Duệ “... đến sông Phú Thạnh, sông rộng 106 tầm, tục gọi là bến Đò Trường... 545 tầm, phía Nam dọc theo sông, phía Bắc có dân cư rất trù mật, đến điểm Phú Thạnh, tục gọi là quán Chợ Hàn, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân. 3.488 tầm, trong khoảng 2.898 tầm hai bên đường là ruộng vườn và dân cư xen nhau, 590 tầm thì phía bắc chạy dọc theo sông, phía Nam là vườn tược và dân cư xen nhau, đến chợ Đồng

Duệ, hai bên chợ có quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân. Đầu chợ có suối, suối rộng 12 tầm, tục gọi là suối Các Lái, nước trong và cạn, có thể lội qua, mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến bến Đồng Duệ nguồn Trà Đình, đi xuống thì đến bến chợ Đồng Duệ, đã ghi trong phần đường trạm. 2.080 tầm, trong khoảng 1.565 tầm thì đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau. 515 tầm thì hai bên đường đều là núi đồi và ruộng cấy lúa, đến bến thủ sở Đồng Duệ nguồn Trà Đình, hiện ở đây có đồn phân thủ” (8). Xác định theo mô tả này, bến Đò Trường nằm ở làng Phú Văn ngày nay, tức thượng lưu ngã ba sông Kim Sơn và sông An Lão ở khoảng vị trí đập Lại Giang; làng Phú Thạnh (địa bạ 1839) về sau là làng Phú Văn (trước năm 1876), nay thuộc xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân; suối Các Lái (9) chính là suối Vạn Hội ngày nay, nằm ở làng Đông Thắng thời điểm đó (trước năm 1876), sau là làng Đông Hội (năm 1891 đã thấy địa danh này) và nay là thôn Vạn Hội thuộc xã Ân Tín, huyện Hoài Ân. Tính từ bờ sông tại bến Đò Trường (làng Phú Thạnh) về đến bờ suối Các Lái (làng Đông Thắng) ở thời điểm đó là khoảng 4.033 tầm, tương đương 8,55 km, phù hợp với vị trí ngày nay do đạc. Từ vị trí chợ Đồng Duệ tức chợ Các Lái, ngược về thượng nguồn 2.080 tầm (4,41 km) theo lòng suối cũ thì đến thủ sở Đồng Duệ, đo đạc ngày nay thì vị trí thủ sở nằm ở khoảng thượng lưu vị trí đập đất của hồ chứa Vạn Hội.

Với thủ sở Chính Thuế, nằm ở khoảng giữa thủ sở Mộc Đốc và thủ sở Đồng Duệ, theo mô tả năm 1806 như sau “... đến chợ Hội Long, tục gọi là Chợ Mới, ở đây có bán nhiều trà (nam trà tức chè Huế), quán xá ở đây rất sơ sài. 2.140 tầm, phía Nam là bãi cát, phía Bắc là ruộng vườn, đến bờ sông Tân An. Từ bờ sông Tân An, qua bến sông

có con đường theo hướng Nam đi lên 2.273 tầm thì đến bến thủ sở Chính Thuế nguồn Trà Đình. Sông rộng 53 tầm, tục gọi là sông Bến Bùn, nước trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, mùa thu đông do mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến Mộc Đốc nguồn Trà Đình, đi xuống thì gặp sông Lệ Dương, đã ghi trong phần đường trạm. 1.100 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, đến chợ Chính Thuế, tục gọi là chợ Bến Bùn, hai bên chợ cùng có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân. 1.120 tầm, hai bên là ruộng núi, dân cư thưa thớt, đến bến thủ sở Chính Thuế nguồn Trà Đình, hiện có đặt đồn phân thủ tại đây” (10). Theo mô tả này, xác định các vị trí Chợ Mới tại thôn Hội Long (địa bạ năm 1815, nằm ở phía Nam); sông Tân An; chợ Chính Thuế và bến thủ sở Chính Thuế. ở đây xác định Chợ Mới chính là chợ Hội Long, nay gọi là chợ An Hảo Đông ở xã An Hảo Đông; sông Tân An sông An Lão chảy qua làng Tân An (địa bạ năm 1839). Làng Tân An nằm giữa làng Tân Sơn (địa bạ 1815, nằm phía Nam) và Vạn Xuân (địa bạ năm 1815, nằm ở phía Bắc), làng Vạn Xuân nay thuộc xã An Hòa, huyện An Lão, làng Tân An đổi thành Tân Xuân cùng với làng Tân Sơn thuộc xã An Hảo Tây, huyện Hoài Ân. Từ các dữ kiện trên, chúng tôi tiến hành đo đạc hành trình từ Chợ Mới (Hội Long) đi về phía Bắc 2.140 tầm (4,54km) thì đến bờ sông Tân An (đối diện làng Tân An, nay là Tân Xuân) đến bến đò Tân An (nay là cầu Tân Xuân); qua sông Tân An rộng 53 tầm (0,11km) và đi dọc sông về phía Bắc (11) 1.100 tầm (2,33km) thì đến chợ Chính Thuế, còn gọi là chợ Bến Bùn, đây thuộc địa giới làng Vạn Xuân; đi tiếp 1.120 tầm (2,37km) về phía Bắc sẽ gặp suối Nước Sang, phỏng đoán thuộc địa giới làng Vạn Long lúc đó và là làng Thuận Hòa về sau (trước năm 1876). Như vậy có thể nhận

định khu vực đóng thủ sở Chính Thuế nằm ở khu vực giao nhau giữa suối Sang và sông An Lão ngày nay, thuộc địa giới xã An Hòa, huyện An Lão, hoặc quanh đó.

Trường hợp thủ sở Mộc Đốc nằm xa nhất về phía thượng nguồn, đó chính là khu vực sở Chí Đốc về sau, thông tin mô tả từ năm 1806 cho biết: “Lại từ bờ sông Tân An theo hướng Tây đi lên 5.776 tầm đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình. 2.500 tầm, dọc đường trong khoảng 1.496 tầm, phía Nam là ruộng dâu, phía Bắc là ruộng vườn và dân cư xen nhau. 1.004 tầm, phía Nam là bãi cát, phía Bắc là ruộng vườn, đến chợ Hưng Long, tục gọi là chợ Bến Mít, hai bên chợ đều có quán xá, có thể tạm nghỉ chân. 64 tầm, phía Nam có dân cư, phía Bắc là đồi cát thô, đến sông Hưng Long, sông rộng 32 tầm, tục gọi là sông Bến Mít, nước sông trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông có mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình, đi xuống thì đến bến sông Tân An, đã ghi ở phần đường trạm. 2.097 tầm, hai bên đường đều có ruộng vườn và dân cư, đến sông Nước Bó, sông rộng 23 tầm, nước trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông có mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình, đi xuống thì giáp sông Hưng Long, đã ghi rõ trong phần đường trạm. 1.060 tầm, dọc đường là ruộng và gò đồi xen nhau, đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình, hiện ở đây có đặt đồn phân thủ” (12). Ở đây Chợ Hưng Long nằm ở Hưng Long khách hộ ấp (địa bạ năm 1815), về sau là thôn Hưng Nhơn (địa bạ năm 1839), nay thuộc thị trấn An Lão và các xã An Hòa, xã An Tân, đều thuộc huyện An Lão. Căn cứ mô tả có thể vạch ra hành trình đi từ bờ sông Tân An (vị trí đối diện thôn Tân Xuân ngày nay), theo bờ sông phía Đông đi về hướng Bắc, 2.500 tầm (5,3km) thì đến chợ Hưng

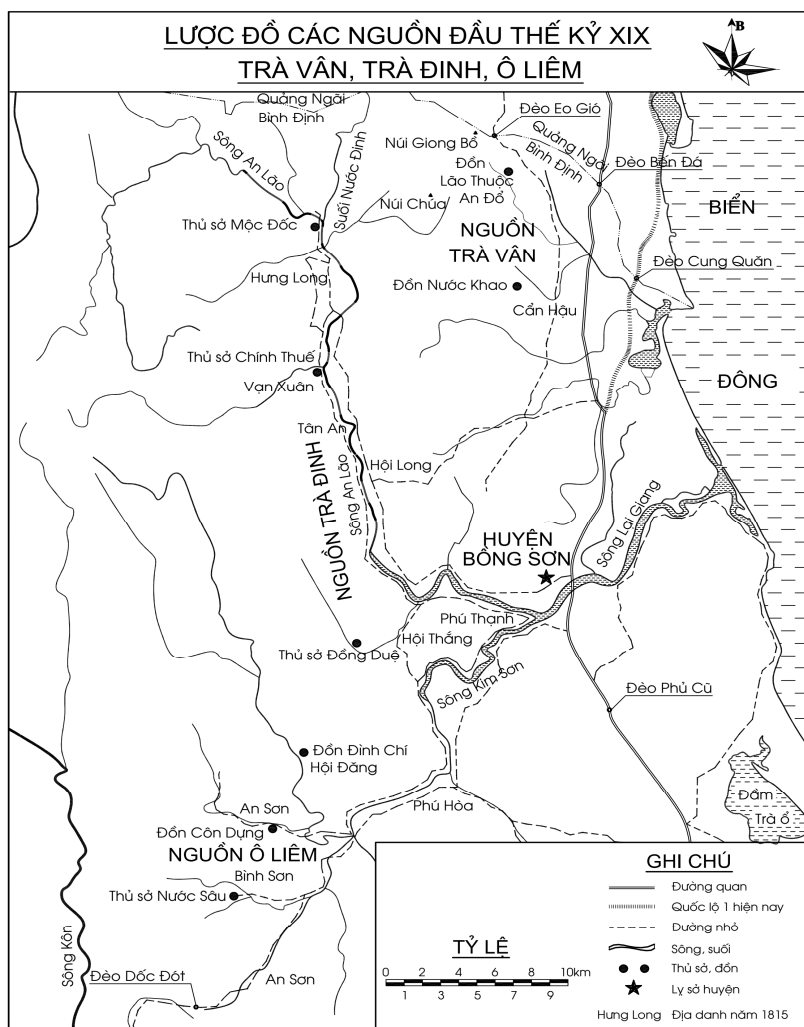
Long (ở ấp Hưng Long, nay ở vào khoảng UBND xã An Hòa), dấu vết chợ Hưng Long năm 1806 có lẽ chính là chợ Xuân Phong hiện hữu; từ đó đi 64 tầm (0,14km) đến bờ sông Hưng Long (tức sông An Lão) và vượt sông rộng 32 tầm (0,07km) đến bờ tây; theo hướng Bắc đi 2.097 tầm (4,45km) thì gặp sông Nước Bó (tức sông Vố ngày nay); vượt sông rộng 23 tầm (0,05km) và đi thẳng về hướng bắc 1.060 tầm (2,25km) thì đến bờ Tây bên sông có thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình, nằm ở hạ lưu vị trí hợp lưu sông An Lão (phía tây đổ về) và suối Nước Đình (phía bắc đổ về), nay thuộc địa giới thị trấn An Lão, huyện An Lão. Ở vị trí này thì sở

Mộc Đốc đã xác định nằm quá về thượng lưu vị trí tuyến Trường Lũy được đắp về sau vào năm 1819.

3. Nguồn Ô Liêm

Nguồn Ô Liêm (hay Kiêm) thời điểm năm 1806 có ba đồn thủ sở nằm ở ba lưu vực suối chính hợp thành sông Kim Sơn, đó là đồn Côn Dựng, đồn Đình Chí và Nước Sâu. Theo mô tả từ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* thì xác định được đồn Côn Dựng nguồn Ô Kiêm ở phía tây khu vực trên suối Tem thuộc làng Cây Sơn (địa bạ 1815), sau là Nhơn Sơn (địa bạ 1839), nay có lẽ thuộc thôn Nhơn Tịnh của xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân. Mô tả như sau “1.655 tầm, bắt

dầu từ chợ Hội Tỉnh, trong khoảng 784 tầm có dân cư rất trù mật, 866 tầm thì có ruộng núi và dân cư rất thưa thớt, đến đường rừng Tân Sơn, rừng dài 516 tầm, tục gọi là trường Lão Thanh, hai bên đều là núi, đoạn đường này thường sợ nạn cọp beo. 884 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến suối Cây Sơn, suối rộng 6 tầm, tục gọi là bến Nước Hợp, nước chảy mãi, trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua. 1.296 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất đông đúc, đến đường rừng Cây Sơn, rừng dài 156 tầm, tục gọi là trường Mụ Tàu, hai bên đều là núi, thường sợ nạn cọp beo,



đến đồn Côn Dựng nguồn Ô Kiêm, hiện ở đây có đồn phân thủ” (13). Chợ Hội Tĩnh nay là chợ xã Ân Hữu ở thôn Hội Tĩnh xưa; Tân Sơn có lẽ là ấp Hương Sơn về sau (địa bạ năm 1815), sau năm 1876 là thôn Xuân Sơn, nay thuộc xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân; suối Cây Sơn hay bến Nước Hợp, tức sông Nước Lương vùng hạ lưu tại ở ấp Cây Sơn (địa bạ năm 1815), thôn Nhơn Sơn (địa bạ năm 1839), nay thuộc xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân. Theo mô tả trên đi từ chợ Hội Tĩnh 1.655 tầm (3,51km) về hướng tây nam thì đến làng Tân Sơn (về sau là Hương Sơn, rồi Xuân Sơn); rẽ hướng tây đi dọc theo sông rồi đi về hướng bắc ôm núi Tân Sơn 516 tầm (1,1km); tiếp tục đi vòng theo núi Tân Sơn đến bờ sông Nước Lương, theo hướng tây nam đi 884 tầm (1,87km) thì đến bến Nước Hợp, tức giao suối Cây Sơn với sông Nước Lương, bến rộng 6 tầm (0,01km); theo hướng Tây đi 1.296 tầm (2,75km) thì đến đường rừng Cây Sơn; vượt đường rừng dài 156 tầm (0,33km) thì đến đồn Côn Dựng nguồn Ô Kiêm ở thôn An Sơn thời điểm đó (địa bạ năm 1815), về sau là làng Ngãi Điền (địa bạ 1839, trước năm 1876), năm 1891 là làng Ngãi Điền Hạ và nay là làng Nghĩa Nhơn, thuộc xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân. Đến năm 1891, khu vực này còn cho thấy đồn Cong Tun (14) nằm ở đây.

Đồn Đình Chí nguồn Ô Kiêm nằm ở phía Bắc khu vực trên sông Nước Lương chảy về Nam thuộc làng Hội Đăng (trước năm 1876), sau là Hội Phú (sau 1891) và nay là thôn Phú Văn, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân. Căn cứ theo mô tả từ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* “1.061 tầm, bắt đầu từ chợ Hội Tĩnh, trong khoảng 739 tầm có dân cư rất trù mật, 322 tầm hai bên đều là ruộng cấy lúa, đến đèo Hội Đăng, đèo dài 280 tầm, tục gọi là đèo Cò Kê, hai bên đều là núi, đường rộng 3 tầm, gồ ghề khó đi,

thường có thú dữ. 235 tầm, hai bên đều có ruộng núi, dân cư rất ít ỏi, đến sông Hội, sông rộng 16 tầm, tục gọi là bến Vực Tròn, nước trong và cạn, có thể lội qua, đến mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Đình Chí nguồn Ô Kiêm, đi xuống thì đến bến Nước Hợp, đã ghi trong phần đường trạm. 2.157 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và đất trồng dâu xen nhau, dân cư rất thưa thớt, đến đồn Đình Chí nguồn Ô Kiêm, hiện có đặt đồn phân thủ” (15). Đèo Hội Đăng nằm ở thôn Hội Đăng, sau là thôn Hội Hữu và nay có thể là thôn Liên Hội, đèo Hội Đăng nằm ở phía Nam núi Gò Công mà có thể theo ghi chép trên là Cò Kê; sông Hội là sông Nước Lương, tức dòng chủ lưu chảy từ hướng Bắc về. Như vậy kể từ chợ Hội Tĩnh đi về phía tây 1.061 tầm (2,25km) thì đến đèo Hội Đăng, đi 515 tầm (1,09km) thì đến sông Hội (tức sông Nước Lương), đi dọc sông về hướng Bắc 2.157 tầm (4,57km) thì đến đồn Đình Chí nguồn Ô Kiêm nằm ở khu vực vị trí cầu vượt sông ngày nay. Vị trí này thuộc địa giới làng Hội Đăng lúc đó, sau là làng Hội Phú, về sau là làng Phú Văn và nay thuộc xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân.

Thủ sở Nước Sâu, nguồn Ô Kiêm nằm khu vực phía Tây thôn Kim Sơn, bên bờ nam suối Kim Sơn ở phía Tây đổ về, thuộc làng Bình Sơn (địa bạ năm 1815), nay là xã Bok Tới, huyện Hoài Ân. Theo mô tả từ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* “... chợ Kim Sơn, tục gọi là chợ mới Đồng Than, quán xá hai bên chợ rất sơ sài. 672 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, đến đường rừng Kim Sơn, rừng dài 56 tầm, tục gọi là truông Đồng Lau, phía nam là đất vườn, phía tây dọc theo núi, thường có thú dữ. 1.877 tầm, trong khoảng 696 tầm phía bắc thì gần núi, phía nam có ruộng cấy lúa và đất trồng dâu xen nhau.

1.181 tầm, hai bên có ruộng vườn và dân cư xen nhau, đến suối An Sơn, suối rộng 10 tầm, tục gọi là bến Mụ Chú, nước trong, cạn và chảy thường xuyên, khách đi đường có thể xắn quần lội qua. 768 tầm, phía tây có ruộng núi, phía đông có dân cư nhưng thưa thớt, đến thủ sở Nước Sâu nguồn Ô Kiêm, hiện có đặt đồn phân thủ” (16). Chợ Kim Sơn rất có thể không thay đổi nhiều về vị trí, tức chợ Kim Sơn ngày nay, năm 1891 có tên là chợ Đồng Lang (17) (hoặc Đồng Lau); suối An Sơn thuộc địa giới ấp Bình Sơn; suối mang tên An Sơn bởi xuất phát từ ấp An Sơn (địa bạ năm 1815), sau là thôn Ngãi Điền (địa bạ năm 1839), thôn Nghĩa Điền (trước 1876), năm 1891 chia hai thôn Ngãi Điền Thượng ở phía Nam (nay thuộc xã Ân Nghĩa) và thôn Ngãi Điền Hạ nằm ở phía bắc (về sau là thôn Nghĩa Nhơn, nay thuộc xã Bok Tới). Kể từ chợ Kim Sơn đi 672 tầm (1,42km) về phía nam, rẽ hướng đông nam vượt đường rừng Kim Sơn dài 56 tầm (0,12km) thì đến gần sông; đi 1.877 tầm (3,98km) về hướng tây dọc sông thì phía bắc có núi và phía nam có ruộng lúa và đất trồng dâu thuộc ấp Bình Sơn, đến suối An Sơn tại ấp Bình Sơn rộng 10 tầm (0,02km); vượt suối rộng 10 tầm (0,02km) và đi tiếp về phía tây 768 tầm (1,63km) thì đến thủ sở Nước Sâu nguồn Ô Kiêm, thuộc địa giới ấp Bình Sơn thời điểm đó, nay ở quãng xóm Bù Nủ xã Bok Tới, huyện Hoài Ân.

Rất có thể về sau, thủ sở Nước Sâu dịch chuyển về hướng Nam gần làng Ngãi Điền Thượng và Bình Sơn, nằm trên tuyến đường nối từ nguồn Đồng Hươu về nguồn Ô Kiêm, nay thuộc xã Ân Nghĩa). Khi đó thủ sở Nước Sâu nguồn Ô Kiêm, còn gọi là đồn Nước Ra (18), hoặc đồn Trang Thủy (19), là một chốt chặn quan trọng nằm trên tuyến đường thượng đạo nối từ Tây Sơn thượng

đạo về đồng bằng. Tuyến đường này được Lê Quý Đôn mô tả trong *Phủ biên tạp lục* (20), một trong những tuyến này được bắt đầu từ nguồn Kiều Bông, về sau là nguồn Phương Kiêu thuộc ấp Sơn Tây Nhứt (địa bạ năm 1815, sau là An Tây (21) vào năm 1819, rồi theo địa bạ năm 1865 là thôn An Khê (22)); đến nguồn Đồng Hươu; qua đèo Dốc Đót đến nguồn Ô Kiêm; đến công trường Đồng Duệ (nguồn Trà Đình); đến quán Luật Dương (chưa rõ địa danh này, có thể phỏng đoán nằm giữa chợ Đồng Duệ và đèo Bến Đá) và đến đèo Bến Đá giáp đường quan (ranh giới hai phủ Quảng Ngãi và Qui Nhơn).

Căn cứ vào các dấu vết đường cổ hiện còn trong khu vực, có thể tuyến đường này còn tiếp tục đi thẳng mà không rẽ về đèo Bến Đá ở phía Đông thì sẽ gặp đồn Đồng Bò (23) (1806) và núi Đồng Bò (24) (1776) nằm ở khu vực núi cao giáp ranh Quảng Ngãi, từ đó chạy thẳng đến đường quan tại Quán Sứ (mà về sau là trạm Nghĩa Quán) thuộc thôn Thủy Thạch, nay thuộc xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ. Ở đoạn này tuyến đường phải vượt qua một phần dãy núi Đồng Bò, có lẽ là dãy núi phía Tây vùng Bồng Sơn nối vào dãy phía Bắc giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi và đi thẳng ra biển tại mũi Kim Bồng. Vị trí tuyến đường vượt dãy núi Đồng Bò là một con đèo khá cao và lộng gió, người địa phương gọi là đèo Eo Gió thuộc giáp ranh xã Hoài Sơn thuộc thị xã Hoài Nhơn với xã Phổ Khánh thuộc thị xã Đức Phổ. Theo mô tả của *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806) thì “Từ đồn Đồng Bò đi 1.604 tầm đến đường quan ở rừng Vĩnh Tuy” (25), rừng Vĩnh Tuy chính là núi Dâu ngày nay, thuộc thôn Thủy Thạch có trạm Quán Sứ mà về sau là trạm Ngãi Quán. Có lẽ dấu vết còn để lại đến ngày nay của tuyến đường thượng đạo này từ nguồn Kiều Bông (An Khê) về đồng bằng là địa danh Quán Sứ,

chữ “quán sứ” gọi cho sự liên tưởng về trạm dừng nghỉ của các đoàn cống sứ từ vùng phía tây nam như Cao Miên, các tộc người Thượng vùng Trường Sơn, vượt cao nguyên qua ngã thượng đạo từ An Khê (Gia Lai) xuống đồng bằng qua ngã Quán Sứ (Quảng Ngãi) để tiếp tục theo đường quan đi về Huế. Tuy nhiên, điều này là phỏng đoán khi căn cứ vào các tài liệu ghi chép gián tiếp và các dấu vết còn tồn tại trên thực địa.

Thời chúa Nguyễn, rất có thể các nguồn cũng bố trí tương tự giai đoạn đầu nhà Nguyễn (năm 1806), khi ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy đã có công trường Đồng Duệ nằm trong khu vực này “Các đường bộ chính từ thượng đạo, trung đạo đến hạ bản thì từ núi Đồng Bò liên tuần cũ xuống đến đèo Bến Đá nửa ngày; từ tuần Sa Huỳnh lên đến đèo Bến Đá cũng nửa ngày, lại đến quán Luật Dương một ngày, lại đến công trường Đồng Duệ nửa ngày, lại đến Đồng Hươu quá nửa ngày. Đồng Hươu đi đến nguồn Cầu Bông 2 ngày. Luật Dương đi xuống đến đây cũng 2 ngày; Cầu Bông đến Tây Sơn một ngày; Tây Sơn đi xuống đường cái giáp quán Lạc cũng một ngày” (26). Rất tiếc, ngoài những ghi chép đơn giản của Lê Quý Đôn thì chưa có mô tả nào cho khu vực tại đây ở thời chúa Nguyễn nên chúng ta không thể biết chính xác vị trí các thủ sở, tuy nhiên các nguồn ở đây đã được hình thành từ rất sớm. Nguồn Trà Vân được ghi chép trong sách *Phủ biên tạp lục* (1776), cho

thấy là nơi thu thuế chính ở phía Bắc Bình Định cùng với hai nguồn Trà Định và Ô Kim (Ô Kiêm, hoặc Ô Liêm hay Ô Lim) “Hai nguồn Trà Định, Trà Vân, hàng năm tiền thuế 2.550 quan, trước kia cấp cho ngoại tả Trương Phúc Loan, phải nộp bạc tốt 5 hốt. Nguồn Trà Vân phải nộp đèn nhựa trám 150 chiếc, chứa ở kho Hậu Du. Nguồn Ô Kim hàng năm tiền thuế 749 quan 5 tiền, cấp cho chuồng cơ Khoan, phải nộp bạc tốt 10 hốt 2 lạng 5 đồng cân” (27). Ngoài ra nguồn tư liệu cho thấy nguồn Trà Định đặt sớm hơn, *Phủ biên tạp lục* cho biết nguồn Trà Định và Ô Kim lập ra ngay ở thời Hồng Đức, tức ngay sau khi chinh phục vùng đất này (sau năm 1471) “Xét sách *Thiên nam dư hạ tập* chép hai nguồn Trà Định, Ô Kim huyện Bồng Sơn, thôn Nha Ca nguồn Cầu Bông huyện Phù Ly, và huyện Tuy Viễn đều hàng năm cống kỳ lam hương, tức là thứ ấy” (28). Qua chi tiết này cho thấy việc đặt hai nguồn Trà Định và Ô Kim ngay từ ban đầu nhằm mục đích thu thuế là chính vì chúng đều nằm trên hai lưu vực sông chính, là thượng nguồn của sông Lại Giang ngày nay. Rất có thể với nguồn Trà Vân ra đời muộn hơn, vì nguồn Trà Vân cho dù vẫn làm nhiệm vụ thu thuế ở vùng này, nhưng vượt trội hơn cho mục đích quốc phòng mà ở đây chính là bảo vệ sự xâm nhập của các lực lượng người Thượng ở phía Tây Bắc Bình Định và phía Tây Nam Quảng Ngãi.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 260.

(3), (5), (6). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nxb. Thuận Hóa, 1993, Huế, tr.549, 549, 552.

(4). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 9, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.111.

(7). Mốc năm 1871 là năm lập đồn Bảo Hợp ở phía Bắc Bình Định giáp Quảng Ngãi (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 7, Nxb.

Giáo dục, 2006, tr.1315), đồng thời chưa thấy ghi chép đồn Bảo Hợp trong nguồn *Đại Nam nhất thống chí* phần tỉnh Bình Định, nên có thể phỏng đoán chuỗi thông tin muộn nhất từ nguồn *Đại Nam nhất thống chí* là trước năm 1871.

(8), (10). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sdd, tr. 257, 257-258.

(9). Trung tâm lưu trữ quốc gia II, Hồ sơ số 1498: Bureau topographique des Troupes de l'Indo-Chine, *Carte de l'Indochine - Bong Son*, Echelle de 1/200.000, Aout 1891.

(11). Ghi chép trong tư liệu này là đi về phía nam, tuy nhiên nếu đi về phía Nam thì sẽ gặp thủ sở Đồng Duệ được khảo sát trước đó, đồng thời phía bắc có vị trí hợp lưu của sông An Lão và suối Sang, một phụ lưu lớn của sông An Lão nên thủ sở chỉ có thể đặt ở hướng này mà thôi.

(12). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sdd, tr. 258.

(13). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sdd, tr. 254-255.

(14). Trung tâm lưu trữ quốc gia II, Hồ sơ số 1498: Bureau topographique des Troupes de l'Indo-Chine, *Carte de l'Indochine - Bong Son*, Echelle de 1/200.000, Aout 1891.

(15). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sdd, tr. 255.

(16). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sdd, tr.255.

(17). Trung tâm lưu trữ quốc gia II, Hồ sơ số 1498: Bureau topographique des Troupes de l'Indo-Chine, *Carte de l'Indochine - Bong Son*, Echelle de 1/200.000, Aout 1891.

(18). Trung tâm lưu trữ quốc gia II, Hồ sơ số 1498: Bureau topographique des Troupes de l'Indo-Chine, *Carte de l'Indochine - Bong Son*, Echelle de 1/200.000, Aout 1891.

(19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Nxb. Lao Động - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 568.

(20). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007, tr.152.

(21). Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Bình Định*, tập I, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 476.

(22). Phan Phương Thảo, “ấp Tây Sơn Nhất (thôn An Khê) qua tư liệu địa bạ”, Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 4, số 6 (2018), tr. 758.

(23). Theo Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806), trang 242 “Đồn này đóng ngay trên đỉnh núi, tục gọi là đồn đèo Hang Nào, dưới đèo này có con đường rẽ cũ đi lên đến xứ Sa Long [Lung], đi xuống thì đến đèo Bến Đá nhưng đường này nay đã bị tắc nghẽn, không còn người qua lại nữa. Từ đồn này đi vào 2.025 tầm đến đồn Ông Đốc, giáp đầu địa giới dinh Bình Định. Hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, bên phía Đông của đồn đi xuống thì đến đường trạm, ở địa phận ấp Vĩnh Tuy”. Qua đây cho thấy đúng vị trí này, đi xuống thì gặp đèo Bến Đá, là ranh giới Quảng Ngãi-Bình Định tại vùng làng Phú Nông (Bình Định) và Làng Vân (Quảng Ngãi) ngày nay; đi lên gặp xứ Sa Long (phải là Sa Lung), nay thuộc xã Ba Trang huyện Ba Tơ; đi về hướng Đông Bắc sẽ gặp ấp Vĩnh Tuy nằm phía Nam trạm Quán Sứ cổ (tức trạm Nghĩa Quán về sau, có trạm điện báo Vĩnh Tuy lập từ năm 1887-1920, nay thuộc phường Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ.

(24). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr.152.

(25). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sdd, tr.243.

(26). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 152.

(27). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 269-270.

(28). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 425-426.